

Phụ lục II

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày tháng 12 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số được giao			Tổng số đã phân bổ			Trong đó														
		Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường			Chi cục Quản lý đất đai						Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh			Trung tâm Phát triển quỹ đất		
								Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán điều chỉnh: Tăng (+)/ giảm(-)	Dự toán sau điều chỉnh
	<u>CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	3.720.900.000	-628.151.000	3.727.649.000	3.720.900.000	-628.151.000	3.727.649.000	1.587.000.000	0	1.587.000.000	1.688.300.000	-183.300.000	1.505.000.000	333.900.000	-301.000.000	32.900.000	746.600.000	-149.000.000	597.600.000	0	5.149.000	5.149.000
1	Chi quản lý hành chính	3.275.300.000	-183.300.000	3.092.000.000	3.275.300.000	-183.300.000	3.092.000.000	1.587.000.000	0	1.587.000.000	1.688.300.000	-183.300.000	1.505.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Tổng dự toán NSNN giao	3.275.300.000	-183.300.000	3.092.000.000	3.275.300.000	-183.300.000	3.092.000.000	1.587.000.000	0	1.587.000.000	1.688.300.000	-183.300.000	1.505.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.275.300.000	-183.300.000	3.092.000.000	3.275.300.000	-183.300.000	3.092.000.000	1.587.000.000	0	1.587.000.000	1.688.300.000	-183.300.000	1.505.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Dự toán ngân sách giữ lại theo quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm	3.275.300.000	-183.300.000	3.092.000.000	3.275.300.000	-183.300.000	3.092.000.000	1.587.000.000	0	1.587.000.000	1.688.300.000	-183.300.000	1.505.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.275.300.000	-183.300.000	3.092.000.000	3.275.300.000	-183.300.000	3.092.000.000	1.587.000.000	0	1.587.000.000	1.688.300.000	-183.300.000	1.505.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí hỗ trợ chi nghiệp vụ chuyên môn	229.000.000	-15.648.000	213.352.000	229.000.000	-15.648.000	213.352.000	229.000.000	-15.648.000	213.352.000			0		0			0				0
	- Điều tra, lập danh mục, bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Định (Thanh toán chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành)	1.358.000.000	15.648.000	1.373.648.000	1.358.000.000	15.648.000	1.373.648.000	1.358.000.000	15.648.000	1.373.648.000			0		0			0				0
	- Thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể	1.688.300.000	-183.300.000	1.505.000.000	1.688.300.000	-183.300.000	1.505.000.000	0		0	1.688.300.000	-183.300.000	1.505.000.000			0			0			0
1.4	Dự toán còn lại chưa phân bổ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Sự nghiệp kinh tế	445.600.000	-444.851.000	635.649.000	445.600.000	-444.851.000	635.649.000	0	0	0	0	0	0	333.900.000	-301.000.000	32.900.000	746.600.000	-149.000.000	597.600.000	0	5.149.000	5.149.000
2.1	Tổng dự toán NSNN giao	445.600.000	-444.851.000	635.649.000	445.600.000	-444.851.000	635.649.000	0	0	0	0	0	0	333.900.000	-301.000.000	32.900.000	746.600.000	-149.000.000	597.600.000	0	5.149.000	5.149.000
2.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	445.600.000	-444.851.000	635.649.000	445.600.000	-444.851.000	635.649.000	0	0	0	0	0	0	333.900.000	-301.000.000	32.900.000	746.600.000	-149.000.000	597.600.000	0	5.149.000	5.149.000
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	445.600.000	-444.851.000	635.649.000	445.600.000	-444.851.000	635.649.000			0	0	0	0	333.900.000	-301.000.000	32.900.000	746.600.000	-149.000.000	597.600.000	0	5.149.000	5.149.000
2.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Dự toán ngân sách giữ lại theo quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm	445.600.000	-444.851.000	635.649.000	445.600.000	-444.851.000	635.649.000	0	0	0	0	0	0	333.900.000	-301.000.000	32.900.000	746.600.000	-149.000.000	597.600.000	0	5.149.000	5.149.000
2.3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	445.600.000	-444.851.000	635.649.000	445.600.000	-444.851.000	635.649.000	0	0	0	0	0	0	333.900.000	-301.000.000	32.900.000	746.600.000	-149.000.000	597.600.000	0	5.149.000	5.149.000
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	445.600.000	-444.851.000	635.649.000	445.600.000	-444.851.000	635.649.000	0	0	0	0	0	0	333.900.000	-301.000.000	32.900.000	746.600.000	-149.000.000	597.600.000	0	5.149.000	5.149.000
	- Lập kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	-301.000.000	-301.000.000	32.900.000	-301.000.000	-301.000.000	32.900.000			0			0	333.900.000	-301.000.000	32.900.000	0	0	0			0
	- Bảo trì, cập nhật, nhuận bút trang điện tử	130.000.000	-52.000.000	78.000.000	130.000.000	-52.000.000	78.000.000			0			0			0	130.000.000	-52.000.000	78.000.000			0
	- Hỗ trợ phòng chống môi một kho lưu trữ, trang bị hồ sơ lưu trữ	456.800.000	-48.000.000	408.800.000	456.800.000	-48.000.000	408.800.000			0			0			0	456.800.000	-48.000.000	408.800.000	0	0	0
	- Lập bản tin tài nguyên và môi trường	159.800.000	-49.000.000	110.800.000	159.800.000	-49.000.000	110.800.000			0			0			0	159.800.000	-49.000.000	110.800.000	0	0	0
	- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán các dự án quy hoạch hoàn thành	0	5.149.000	5.149.000	0	5.149.000	5.149.000			0			0			0	0	0	0	0	5.149.000	5.149.000
2.3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Dự toán còn lại chưa phân bổ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:

Căn cứ công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán: Quyết định số 5104/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước đã giao năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường (lần 2).